

Đến Đồng Gai



Mai Ninh & Nguyễn Hương

** Năm 2000, mùa hè, bên bờ biển Manche*

Sóng đánh tràn lên những bờ ruộng xanh ngắt. Tôi ngạc nhiên dụi mắt mấy lần, sao bò và đồng cỏ lại ngay cạnh đại dương? Lá thư hôm qua viết dưới ngọn hải đăng để kể cho Emilie về những chuyến đi và hỏi thăm tin tức sơ Thérèse trong căn phòng bệnh xá, tôi chưa kịp gửi. Vậy sao Emilie lại đang đứng kia, dựa bên thân cây trơ trọi cao vút. Áo nàng xanh lục, tay lưng lửng bình đựng sữa bằng nhôm trắng bạc. Tôi muốn cất tiếng gọi: “Đừng đợi mất công, giữa khuya lũ bò không nhò sữa, chúng bận làm tình”. Emilie không nghe tiếng tôi, mãi ngoảnh đầu ngoảnh mắt nhìn nhau, chúng sáng rực từng chập dưới ánh hải đăng. Sao tôi thấy thật rõ mấy lần rãnh hồng từ đó nứt ra, để mà lợm giọng? Tiếng bò rậm rịt mu mọt, ồn ào thỏa lạc phá tan nhịp điệu rì rào êm ái của sóng và gió. Tôi không thích cảnh thú vật trần trụi, nhưng Emilie thân nhiên vui thú. Ngày tám tuổi, Emilie lấy đuôi lá ngoáy vào hạ bộ cặp chó kiểng chân cầu quýu sau sân nhà. Con đực tru tréo, con cái ngược lên Emilie với tròng mắt biết ơn, long lanh ướt. Tôi nhăn mũi kêu bản và hôi, Emilie cười bảo tại Suzanne không yêu súc vật thiên nhiên. Tôi bỏ Emilie ra về, băng qua chiếc cầu bắc ngang con sông cạn, dòng nước mỏng chỉ

đu lượn qua những hạt sỏi trắng. Chín tuổi, tôi tự nhủ một ngày sẽ rời ngôi làng, ra đi.

Tôi thò tay vào túi áo, cạnh giấy tờ thư cửa sổ khiến chợt nhớ sơ Thérèse từng đứng giữa cách đồng trơ khô, tước những cọng hoa gai đâm máu. Sơ thường cúi nhìn chăm chăm vào màu đỏ thẫm túa quanh sắc gai xanh rợn căm đầy lòng tay, không hẳn để quan sát vết thương mà dường như tìm kiếm một điều gì trên những đường chỉ tay nhuộm máu. Khi ngừng lên sơ bỗng bảo:

“Đây là loại cây đã băng đại dương đến đất này từ hơn thế kỷ trước. Thời đó hoa kém xanh, mang ánh tím dịu dàng và gai không đâm thịt cửa da.”

Tôi cười:

“Chuyện cây cỏ vượt lục địa bây giờ đâu hiếm”

Sơ quay sang, nhấp nháy mắt:

“ Suzanne à, ngay cả người. Thời nào cũng có những kẻ chẳng bao giờ đi khỏi con đường hay ngôi làng mình ở, như Emilie”.

Amherst, Massachusetts, 5 tháng 7, 1863.

Buổi sáng Susan nói:

“Khói quận vào sương sáng, bây giờ lâu tan, mà màu xám.”

Susan hí mũi vào khăn tay, xong đưa lên nhìn.

“Chỉ mấy năm trước thôi, đâu có như thế này. Tàu hỏa mới thêm chuyến qua Boston. Còn cô nói nhà máy mới xây thêm ở đâu, Vinnie?”

Emily nghe Vinnie nói đầu đó.

Emily hỏi:

“Sue ở lại lát nữa ăn trưa với tôi?”

Susan nói:

“Không, tôi phải ra đón Austin ở nhà ga, hôm nay phải ăn cơm nhà.”

Sau bữa trưa, Emily viết cho Susan:

“Sue, nắng giữa ngo trắng toát. Nhưng đó là giữa ngo. Còn bây giờ thì màu trắng lồng qua màn mỏng trên cửa sổ đang mở về hướng tây và dội lên tường đục sữa. Cô phụ bếp không để tôi yên, hết hỏi buổi chiều món *gratin* dùng khoai tím hay khoai vàng, đến hỏi *roast* ướp bao nhiêu tiêu muối. Nếu chẳng sợ Mẹ không vừa miệng chắc tôi đã mặc.

“Trưa hè ngọt như mật hoa loãng.

“Tôi vẫn ở lại nhà mà như tôi đã đi trên tất cả chuyến tàu hỏa chạy qua Massachusetts. Mà những chuyến xe đó, chúng về đâu Sue hả?”

Trưa hôm đó Emily nằm dài trên giường trong gian phòng khóa cửa. Nắng nhảy trên tường. Emily mân mê thánh giá, di di dài xuống từ cổ trũng. Da Emily nhợt, thánh giá để lại dấu ấn hồng trên bụng. Biển bao bọc, sóng tràn qua người. Chiếc áo trắng dài phủ gót Emily vẫn mặc hằng ngày trôi bèo bồng trên mặt giường, như trên đại dương. Biển nuốt trọn vẹn Emily như nuốt hạt sương. Bọt biển bạc đọng lại quanh dấu ấn hồng, tan nhanh trên da, để lại chút trí nhớ trong màu ngọc.

Baltimore, 1 tháng 9, 1863.

Ông Abelard White thân mến,

Sáng nay tôi đã ghé tai em họ ông đọc hết đoạn thư trước của ông. John ra dấu cho tôi đọc lại. Không phải. John không cho dấu hiệu gì, nhưng tôi biết John lắng nghe và còn muốn nghe lại nhiều lần. John băng bông bó ngang hàm, nước hồng tái thấm ra tới ngoài. Hàm trái của John chỉ còn lại lỗ hồng. Tôi đọc lại thư ông cho kịp trước giờ vệ sinh.

Năm giờ rưỡi là giờ vệ sinh. Thường không cần đồng hồ cũng biết. Tiếng giày các cô y tá nhèm nhẹp trên sàn đang lau loáng bóng. Tiếng xô nước đập vào chân giường sắt lạnh canh, đánh thức bệnh nhân, những thanh niên còn trẻ. Họ trở mình rên.

Mỗi sáng, tôi lăn John sang bên, cuộn khăn giường vào dưới lưng John. Phần vàng nâu khấn vào sợi vải. Có lẽ tôi không nên kể những điều như thế với ông, nhưng đối với tôi chúng không còn xa lạ. Xong tôi lăn John trở lại, sang bên kia giường rút cuộn khăn từ dưới hông cậu ấy.

Mùi hôi xông ngược, dai dẳng.

Hiện thời, đa số bệnh nhân tại bệnh viện Baltimore là thương binh được chuyển về từ chiến trường Gettysburg. Tôi là y tá chính thức nên phải ở hẳn lại đây.

Tôi muốn biết lá ở Amherst đổ màu gì? Vàng? Như nắng ở đây tháng này lúc 2 giờ chiều? Hay đỏ? Như máu? Không như máu. Màu lá không giống màu máu. Nhưng lúc chết lá cũng có màu rì, như máu khô. Máu khô bay thành bụi rì.

Tôi nghĩ đến tác giả bài thơ gấp nhỏ giữa mớ thư từ nhàu nát trong túi John. "Hãy cứ nằm phơi thể kỷ/Chẳng một lần ngẩng nhìn nắng ngọ." Thế kỷ số nhiều - tôi nghĩ, đời người dài vậy sao? Người ông nhắc tới là Emily Dickinson? Hình như đây không phải là một nhà thơ nổi tiếng. Tôi không đọc thơ, tôi đọc thánh kinh. Mỗi tối trước khi đi ngủ. Vậy thơ của cô Emily Dickinson có giống những điều trong kinh thánh không?

Ông nói nhà cô ấy nằm trên lộ giao thư của ông từ khi ông vào làm sở bưu chính. Vậy cô Dickinson là người ra sao? Tôi trong đời chưa được quen biết nhà thơ nào.

Ông White, tôi muốn nghe kể về chuyến hải hành của ông nội John sang châu Á hơn bốn mươi năm trước.

Theresa

Amherst, 12 tháng 9, 1863.

Cô Theresa, nhờ cô đọc cho John nghe cùng.

John thân,

Ông cụ lần đó đổ bến ở con sông lớn, đáy sâu, tàu vào tận thành. Nhưng không ai được xuống. Cả tàu chờ. Nắng chóia mênh mông, không ai ở nổi trên boong tàu. Gỗ trong phòng thuyền trưởng rịn nước. Da thủy thủ rịn nước. Đêm khuya sương rơi đồm độp.

Tàu được lệnh tháo lui khỏi sông ngược về phía biển, cặp bến vào vịnh nhỏ gần miệng sông. Cậu bao giờ thấy dứa chưa? Thân chúng cao vút, lá rẽ xanh mướt, rũ rượi. Ông cụ bảo chiều vắng, gió lên, nghe lao xao như tiếng người nói ở xa. Bờ biển cong. Trẻ con chông thúng đan bằng tre đi lại mà không lật.

Họ phơi cá, tôm, và mực. Xông nồng nặc. Mùi mặn đến thối.

Quan địa phương tiếp đón bằng *sweetmeat* và trà nóng. Cậu đã từng ăn thứ này chưa? Ông cụ bảo đó cũng là trái cây xắt nhỏ tẩm đường. Tàu neo lại đó mấy hôm. Trên tàu ai cũng bồn chồn vì không biết dân bản xứ ý đồ gì.

Đêm khuya trăng soi, trời cao vợi. Hơi ẩm sệt lại lúc nửa đêm, loãng ra theo gió khi về sáng. Thuyền trưởng cắt phiên canh. Bọn còn lại vẫn trần trờ, chần mèn nhom nhóp.

Sau đó thì tàu được phép ngược con sông lớn trở về bến chính cạnh thành. Hôm sau ông nội được vào thành. Dinh Tổng Đốc trồng nhiều cây gốc sần sùi, lá đậm, hoa to kết chùm trắng, gay mũi.

John, nếu cậu cố làm bệnh nhân ngoan ngoãn, ngày mai Theresa sẽ đọc nốt lá thư và cậu sẽ biết lý do tại sao dân bản xứ không cho thuyền trưởng John White xuống diện kiến Tổng Đốc thành ngay hôm đó bến ở sông lớn.

Cô Theresa,

Tôi không biết cách nào khác hơn là mong cô săn sóc cho John chu đáo. Chúng tôi luôn sâu xa biết ơn cô.

Cô hỏi tôi về Emily Dickinson. Tôi không phải là người hiểu thơ. Tôi thật ra không biết gì hơn là nhà cô ấy ngoài những người hầu thì có 3 người trong gia đình: người mẹ, cô em Levinia mà hình như gọi là Vinnie, và cô Emily. Người em trai Austin thì đã lập gia đình và ở cạnh nhà. Nghe nói cậu này cưới cô bạn thân của Emily là Susan. Emily vẫn làm thơ đưa qua bờ giậu cho Susan.

Còn điều nữa là cô Emily lúc nào cũng mặc áo trắng. Cô nghĩ vì sao?

Đoạn sau của bức thư, cô để qua ngày hôm sau hãy đọc, để John mỗi ngày đều có hơi nhà.

John quí,

Tổng Trấn Lê Văn Duyệt của thành Gia Định tuyên bố Hoàng Đế Gia Long đã băng hà và thái tử đã lên ngôi kế vị, lấy hiệu Minh Mạng. Đó là lý do thương thuyền phải tháo lui ra vịnh chờ phép cập bến và diện kiến Tổng Đốc thành.

Ừ thì cậu nghĩ: chỉ có thế mà đòi cậu phải chờ thêm một hôm mới được nghe. Nhưng cậu thử tưởng tượng đi. Một hoàng đế băng hà. Ở một vương quốc phương đông. Cậu nghe đi bốn chữ Hoàng Thượng Bãng Hà bay dài theo hành lang hun hút trên môi của bọn tì nữ thái giám xuyên qua vách sơn son thếp vàng của cấm cung. Cậu nghĩ xem cả triều thần và hoàng gia nín thở chờ cuộc giao duyên. Cậu nghe xem: tiếng ve ra rả đêm sương.

Xứ An Nam hoa trắng gay nồng, ở bên kia một lục địa và một đại dương. Cậu nghĩ bọn mình bao giờ được đi xa thế?

Anh họ của cậu,

Abel White

** Năm 2000, ngày..tháng, cảng Southampton*

Còn hơn một giờ con tàu Queen Mary băng Đại Tây Dương mới rời vịnh cảng tấp nập này. Đoàn thủy thủ quần xanh áo trắng, cát-

kết viên chi vàng vội vã đón những người khách cuối. Tôi vẫn nấn ná lại dưới bầu trời đục mây, gió thổi phân phật bao tán cờ cắm dọc theo bến và trên các cột buồm của mấy con tàu đồ sộ. Nhiều hành khách sang trọng đứng trên boong cao, áo quần phát phới. Đã nhảy từ thế kỷ 19 sang 21, chẳng ngờ vẫn có những mệnh phụ đội mũ rộng vành tua tua lông chim, các mảnh váy voan phồng phân phật cuốn lên, vũng vầy giữa những thanh lan can gỗ nâu láng bóng. Trời chưa hẳn tối nhưng bao nhiêu ngọn đèn đã thấp rục con tàu và bến cảng. Nếu không có đám khách bình dân tụ ở tầng thấp gần mặt nước, rồi rít vầy chào trò chuyện ồn ào với thân nhân đến tiễn, người ta tưởng sắp lên tàu tham dự một lễ hội tung bồng. Tôi ngóng ra xa, tìm bóng những chiếc cầu phao bằng bê tông xám xịt và các mảng tàu ngầm u uẩn nặng nề dần dần trôi khỏi mặt sóng. Đây là loài khủng long nằm sâu đáy nước đang vươn dậy trong sương mù kín đặc để hắt những người lính ngoại quốc lên bờ biển cạnh làng Amblie của tôi. Tháng sáu 1944 ấy, bao tán dù rơi xuống như thả nôm, tôi chưa ra đời, còn sơ Thérèse tung tăng trinh trắng, lần đầu tiên nắm phải cành gai nhọn máu trên cánh đồng chiến tranh.

Lá thư mới nhất của Emilie từ Amblie kịp đến trong thùng thư lưu trữ sáng nay, như bao giờ, thư viết trên giấy học trò, nét chữ tròn trĩnh y hệt vai nàng thường lộ ra ngoài vành cổ áo. Phong bì mở ra phức mùi khói rạ, thứ mùi không giữ nổi chân tôi. Khi sơ Thérèse hỏi tại sao tôi muốn đi xa, tôi ngó ra bầu trời đục, gió và sương lẫn quần vờn nhau trên cánh đồng lẫn lộn rạ vàng và hoa gai xanh buốt. Có phải tôi đã chán sự bình lặng đơn điệu của những cánh đồng, chán cái cản cạn của dòng sông, chán mực thấp lè tè của nùm đồi, chán mùi phân bò ứ và cỏ mủn. Những lí do tôi từng xem là cái có thúc đẩy bỗng trở nên mơ hồ, nhưng hơn lúc nào cả, tôi biết mình phải lên đường. Nhiều năm rồi tôi mong mỏi chờ đợi tuổi trưởng thành để thực hiện điều đó.

Từ trên hải đăng xuống tới vịnh cảng này tôi viết vội hồi âm cho Emilie mấy dòng, bỏ vào thùng thư trước lúc con tàu băng đại dương rời bến. Tôi cần biết tin sơ Thérèse. Emilie cho hay, từ hai mùa đông qua, sơ không còn cầm nổi bút, mắt cũng gần loà. Những con bệnh bây giờ đến bệnh xá chỉ còn nghe sơ say sưa kể chuyện quân đội đồng minh giải phóng nước Pháp và Âu Châu đã nhào lên bờ biển vào những ngày chớm hè 1944, và về buổi chiều xảy ra thảm sát trên mảnh vườn sau nhà thờ nhìn xuống thung lũng. Chục nòng súng quơ ngang tượng Chúa, rạt trên mái tóc cha xứ và con chiên. Lính Đức quát tháo lửa tất cả ra sân quỳ trên đất ẩm. Không ai hiểu ngôn ngữ những con người tự cho mình thuộc dòng giống chúa tể để vượt sang thống trị xứ người. Đám giáo dân chỉ biết im lìm líu ríu, ngay cả Chúa cũng lặng thinh. Mười người dân làng và một anh lính Mỹ chấp tay sau gáy, đứng thẳng, mặt chúc xuống cánh đồng gai, quay lưng vào Đức mẹ Maria ẵm Chúa hài đồng. Rồi chỉ phút giây, mười một tiếng nổ, không hơn không kém, máu họ ục ra nhuộm tím cỏ xanh. Nửa đêm hôm đó, làng Amblie thấp đèn bão âm thầm đào huyết. Tuy nhiên ngay hôm sau, đến phiên bốn lính Đức bị bắn chết trên xe *jeep*, viên đạn xuyên qua gáy tài xế, chiếc xe đâm sầm vào cây sồi già nhất giữa ngã ba đường, cuối con dốc. Chữ vạ ngược vẽ ở đầu xe nhúm lại như lỗ rốn người già. Ngàn ấy chuyện, kể đi kể lại, hồ như mới hôm qua. Thảng hoặc, sơ ngừng, ngẫm nghĩ, rồi cầm tay một người đàn bà ngồi cạnh, ngỡ là Emilie nên sơ ân cần hỏi có biết tôi đã đi đến bờ bến nào trong cuộc hành trình hay không.

Tôi theo sơ Thérèse về ở căn phòng bên hông nhà thờ từ lúc mẹ tôi mất. Trước khi nhắm mắt bà giao tất cả những gì có được cho sơ, trong đó có tôi, đứa bé gái vừa lên năm. Sơ Thérèse thật thà bảo, tiền mẹ để lại đủ cho tôi ăn học và sắm sửa hành trang khi lấy chồng. Tôi kể điều ấy với Emilie hôm hai đứa đứng ở góc

vườn kín, tôi vén váy chỉ cho bạn xem vết máu chảy đầu tiên.
Emilie che miệng khúc khích:

“Như vậy có thể lấy chồng rồi.”

Tôi không thấy gì hào hứng, rồi để quên đi cảm giác buồn buồn
âm âm khó chịu, tôi nằm lăn trên thảm cỏ, nhìn trời. Emilie ngồi
cạnh đọc thơ:

"Thượng đế vẽ lại thiên nhiên thêm một lần

dịu dàng như tình yêu và mơ màng như cái chết"

Thuở ấy tôi không hề nghĩ đến tình yêu, nhưng Emilie dù chưa
nhỏ máu giữa hai lóng đui đã tưởng mơ xao xuyên, ngay cả lúc
ngồi dạng trên tấm ghế con, váy vén gần tới bẹn, hai tay vò cái
núm vú nâu lòng thông của con bò cái, nặn từng dòng sữa đục
ngà. Mười hai tuổi, Emilie kể vào tai tôi bắt chước hơi thở của
ông bố, tiếng rên của bà mẹ, kêu rằng đây cũng là thơ, thơ đẻ ra
con nít, thơ phải lọt vào đời sống. Tôi lặng thinh. Với tôi, thơ ấy
chỉ là cái chết. Cái chết của mẹ và bào thai nửa đêm giông bão.
Mẹ ra đi với đứa nhỏ còn dính trong bụng, chỉ vài phút sau khi sơ
Thérèse xông vào nhà, người ướt đầm nước mưa. Gió thổi võ rào
rào, khung kính bắn toé những vì sao óng ánh dưới chân tôi.
Nhưng cái chết là bóng đen, cái chết là máu tươm ra đỏ ối khăn
giường mẹ, là khuôn mặt thon thả đã nát nhàu đau đớn với vành
mi khép chặt và cái đầu đứa nhỏ chỉ lọt ra ngoài phân nửa, nhòn,
bần. Đêm hôm đó sơ Thérèse cuộn tôi trong tấm chăn dạ, dỗ ngọt
tôi leo lên chiếc xe con cóc cọc cạch chở về căn phòng bên cạnh
nhà thờ, cùng một phía với dãy nhà dùng làm phòng chích thuốc
và băng bó thương tích cho những nông dân trong vùng. Sơ nói
ngày xưa cũng chính trên mảnh đất nhà thờ, người ta kê giường
vải cho thương binh, máu ứ các băng ghế gỗ và bụi giăng kính

của cha xứ. Những thiếu nữ trong làng như sơ thuở đó vừa đuổi ruồi, tẩy ố chùi rửa bệnh nhân vừa thổi nấu những nồi súp khoai tây lỏng. Bây giờ sơ làm cả công việc đỡ đẻ cho sản phụ khi viên bác sĩ làng không kham hết.

Sơ Thérèse, cũng như Emilie, chưa từng ra khỏi vùng đất Amblie và mấy thiếp làng lân cận. Bao nhiêu năm, sơ chỉ đứng trên triền đồi của ngôi nhà thờ nhìn xuống thung lũng, thả mắt mơ màng. Những lục địa đại dương không gì khác hơn chân trời và biển xám.

Baltimore, 2 tháng 10, 1863.

Ông White thân mến,

Đọc An Nam trong thư ông tôi thấy ra nắng, ngửi ra hoa, nhìn ra cảm cung huyền bí.

Ông có thấy là An Nam trong thư ông càng viết càng xa, xa đến nỗi hoàng đế có băng hà thì thời gian cũng chỉ đứng lại như trong một bức tranh bưu thiếp? Khoảng cách một lục địa và một đại dương là một khoảng cách an toàn cho ông, người ngồi ở Amherst mơ An Nam. Một An Nam hoang tưởng.

Tôi ước gì Gettysburg cũng xa như An Nam, cách một lục địa, một đại dương, và một lịch sử. Tôi không biết gì về Gettysburg, từ địa hình cho đến hoa cỏ. Tôi không biết ve đêm hè Gettysburg có kêu như ve An Nam không. Nhưng thời tiết Gettysburg vào tháng Bảy thì tôi biết. Từ những trạm y tế cứu thương gần mặt trận – nói thể chứ đa số thương binh không được gì hơn là tấm giấy để tự đuổi ruồi bu rút vào vết thương, họ được chở về đây và Harrisburg trên hàng loạt những toa xe lửa lót rom. Họ mang theo

mùi thuốc súng, mùi sinh uơn của nắng. Sau nhà thương, chỗ khoảng đất trống được chắn bởi lớp vải thô là đồng thầy chưa người nhận. Gần hơn là đồng chân tay bị cưa để chặn nhiễm trùng lan vào máu. Một quả đồi nhỏ gồm những cánh tay bấp chân quéo vào nhau, chung chạ. Tôi không muốn ra đó nhìn, nhưng mùi thịt người thổi rữa xúc vào mũi, bám lên tóc, len vào áo.

Trận Gettysburg kéo dài 3 ngày đầu tháng Bảy. Số tử vong là 5.662, số thương vong là 27.203, và trên 10 ngàn mất tích. Ở chiến trường quân chiến thắng phải chôn quân chiến bại, cứ hồ tập thể lấp cạn 60 thầy quân phục xám Miền Nam. Không ai biết số tử quân chôn tại chỗ là bao nhiêu. Suốt tháng Bảy, chúng tôi không có thời gian làm vệ sinh bệnh viện như tôi đã tả với ông trong thư trước. Chúng tôi dội vôi lên tường và tạt vôi quét sàn vào cuối ngày để bớt nhậy nhụa. Tôi không biết tả sao cho ông thấy màu vôi trộn vào với những dung dịch đổ ra từ thân thể con người.

Theresa

Amherst, 20 tháng 10, 1863.

Cô Theresa,

An Nam không xa tâm thức tôi như cô nghĩ. Ông Cụ White còn trở lại An Nam lần nữa, mười mấy năm sau. Phép cập bến lần này không đến từ Dinh Tổng Trấn mà từ triều đình Huế gửi vô. Tường thành Gia Định hình bát quái đã bị bắn sập. Tôi không biết lần này có còn những gốc hoa trắng nữa không. Dinh Tổng Trấn vắng người. Đại sảnh lát gạch đất nung hình vuông, to, màu vàng, viên đậm viên nhạt, yên ắng. Thịnh thoảng có người hỏi hỏi chạy

ngang. Ông cụ chờ diện kiến quan thay quyền Tổng Trấn. Nắng ngả. Có người đến đưa ông cụ ra đầu chợ Gia Định, chỗ có đám đông vây quanh một cái cũi treo lơ lửng.

Mọi người chăm chăm trông vào cũi. Không ai nói gì. Ông cụ nghênh cổ nhìn. Vật trong cũi xù lông, di động.

Lúc người thông dịch đưa ông cụ đi gặp chức sắc để bàn chuyện thương thuyền nước mình ghé bến thành Gia Định, ông cụ hỏi: “Con vật gì đây?” Người thông dịch đáp: “Tên nó là Lê Văn Khôi, thằng Mán, dưỡng tử của cố Tả Quân Tổng Trấn Gia Định, dấy loạn thủ Đồn Phiên An, Hoàng Thượng bắt được, đang trừng phạt làm gương”. Ông cụ hỏi: “Sao lại làm loạn?”. Người thông dịch nói: “Vô ơn. Hoàng Thượng ân sủng, lại ra sách ‘Nhất Thị Đồng Nhân’ Mán Mọi Man cũng coi là người trong thiên hạ, là tôi của vua, thần dân của Đại Nam”. Ông cụ bảo nghe nói Lê Văn Khôi bị án lăng trì.

Tôi không biết ông cụ có nhìn thấy cuộc hành quyết không.

Tôi cứ thắc mắc hoài: nếu Khôi cứ ở lại nhà, với rừng với núi, đừng theo Duyệt xuống kinh thì hẳn vẫn được làm người? Ở đâu thì mình là người, và vượt qua biên giới địa lý nào thì thành thú?

Đêm ông cụ kể chuyện Khôi, trời giông, cửa đập. Tôi dựa vào tay ghế bành xanh sờn của ông cụ chập chờn thấy vẫn ngồi nghe, nhưng hình như chuyện Khôi kết thúc khác đi. Tôi nghe ông cụ nói rõ lắm: khuya trước hôm hành hình, Khôi bẻ cũi trốn xuống bến tàu, lên lên thuyền ông cụ xin cứu. Ông cụ dấu hẳn dưới hầm tàu, trong một kiện đường mía. Tàu rời bến trước khi trời sáng. Lúc vượt eo biển Malacca, Khôi được cho lên boong tàu xem rừng rậm chạy dài xuống biển. Họ sang Tích Lan mua trà. Khôi nhìn thấy đồn điền, màu trà ngấn ngắt, cuộn theo những vùng đồi.

Tàu thả neo ngoài Cochin. Dừa cao vút, lá rẽ xanh muốt, rữ rươi. Khôi ngồi trên biển lặng, nghe tiếng gió trên bờ, trong những hàng dừa. Lao xao. Như tiếng người nói ở xa.

Theresa, cô nghĩ có thật Khôi xuống tàu vượt biển không? Hay tôi chiêm bao và Khôi đã bị xẻo thịt? Ngoài ra ông cụ cũng có thể lẫn.

Theresa, những chỗ da thịt bị mất của John đã kéo da chưa? John có lúc nào tỉnh không?

Yours,

Abel



Baltimore 20 tháng 11, 1863.

Abel,

Ông mong Khôi thoát nhục hình để vượt biển? Ở là chết đi là sống. Giữa chết và sống thì chọn sống. Phải không ông? Cho dù biên giới nào đó vượt qua là, gì nhỉ, mất mình, như ông nói, thành thú?

Vết thương John không lành, lại không ở chân tay để cắt bỏ. Làm sao giữ người ta sống nếu cắt bỏ thanh quản, cắt bỏ cả khuôn mặt một người? Chắc ông cũng không muốn biết hết chi tiết làm gì. Nhưng tôi sẽ tiếp tục đọc thư ông cho John.

Ngày hôm qua, trên phần đất chiến trường biến thành nghĩa trang, Tổng Thống Abraham Lincoln đứng lẫn vào đám đông, đầu trần, đọc diễn văn về những người đã làm hiển linh chiến địa bằng sức chiến đấu của họ, cho thể chế tự do. Từng câu đang được khắc vào đá, át giọng những người ngã xuống- như John làm sao lên tiếng?

Chúa cũng không lên tiếng từ những nơi đã bị bỏ lại quá khứ. Chúa không ở Gettysburg, chúa không ở bãi đất trống sau nhà thương. Quanh đây, chúa chỉ có mặt trên trang kính thánh tôi đọc mỗi đêm. Tôi phải tin vào những điều viết trên trang giấy: mọi sự dừng lại, an nhiên như thời của chúa - nằm phơi thể kỷ.

Vì ngoài ra thì có gì hả ông?

Theresa

Amherst 30 tháng 11, 1863.

Theresa,

Nếu Khôi vượt biển thì cô nghĩ Khôi thấy gì khi vào đến vịnh Massachusetts? Nước xanh màu trời, màu lục, đậm nhạt. Hải đảo xanh màu diệp tố, có đảo dài như hình cá đao uốn lượn. Những chiếc thuyền giong buồm trắng, lướt trên mặt biển vòng theo đường cong của đảo, để lại những vệt sóng trắng. Khôi trông xuống nước, bóng đảo ngấm đáy nước di động như bóng đàn cá voi di cư lên từ Nam Cực. Vịnh Massachusetts nhìn từ đường chim di ở trên cao sẽ như thế. Và vào đêm, Khôi sẽ thấy ánh sáng hải đăng quét ngang mặt nước, một luồng ngắn, một luồng dài, đều đặn như nhịp thở chiêm bao, xô tới tương lai, an bài như định mệnh.

Tôi qua tôi mơ thấy ra cảng Boston đón tàu của ông Cụ. Khôi đứng trên boong tàu nhìn xuống cảng tấp nập người. Khôi thấy phu tứ xứ khuôn hàng, chuyên các kiện trà, đường, sợi vải, kim loại lên toa xe lửa chuyển đi với tốc độ trung bình ba đến bốn mươi dặm Anh một giờ. Tôi thấy Khôi đứng trên boong chăm chăm nhìn tôi. Gió thổi từ vịnh hất chiếc mũ nôi tôi không kịp níu. Tôi dợm chạy theo chiếc mũ đang lăn tròn về phía tàu bỏ neo. Tôi nghe Khôi cất tiếng, từ thấp tới cao. Tiếng Khôi ré lên như tiếng kêu của loài nửa ó nửa khủng long từ thời tiền sử. Tôi nói : Im đi.

Tự dung Khôi đứng trên bờ, trước mặt tôi, nhìn thẳng vào mắt tôi. Khôi đen đuôi, nhỏ thó, tóc đánh lại, môi thâm run lên như sắp nói. Tôi xích lại gần, áp sát mặt vào để nghe. Tôi nghĩ Khôi sẽ kể chuyện An Nam. Nhưng khi Khôi mở miệng, tôi thấy lưỡi Khôi bị cắt, cuống lưỡi ngo ngoe, run lên không thành lời. Chỉ ra tiếng ré, từ một tương lai xa như tiền sử.

Còn John cũng sẽ vĩnh viễn không nói nữa. Phải không cô? Tôi không nhìn thấy Gettysburg theo viên đạn xoi lỗ thân thể John. Tôi chỉ biết John là máu mủ với tôi. Buổi tối, tôi nhìn mình trong gương mà như thấy lỗ hồng bên hàm trái. Cô biết không, tôi chỉ muốn trông ra cửa sổ mà tưởng tượng An Nam với đêm đầm sương và ngày gắt nắng, vĩnh hằng. Vậy mà tôi cứ thấy Khôi. Có khi tôi thấy Khôi mặc đồng phục người đưa thư, chìa tay trao cho tôi lá thư màu xanh nhàu nát. Có khi tôi thấy Khôi cầm dao sét ri đâm vào hàm trái của tôi. Tôi cứ thấy bóng Khôi nhỏ người thoăn thoắt đi lẫn vào đám đông ngoài phố Boston. Với chiếc lưỡi cụt. Đám đông không ai nghe ai thấy Khôi. Không ai biết bộ tộc Khôi ở trên rừng. Không ai biết Gia Định Thành có nhiều thứ hơn là gạch đất nung và hoa đại trắng. Khôi đã lỡ bỏ rừng xuống kinh, nên Khôi sẽ phải đi mãi. Dừng bước, tất cả những ánh mắt nhìn

mà không thấy của đám đông bản xứ sẽ biến Khôi thành thú, nói không thành tiếng người. Rồi Khôi sẽ đi đâu nữa? Sang bờ biển bên kia để trông về An Nam, để làm cu-li bím tóc khoét núi nổi thêm số 30.000 dặm đường rày hỏa xa chằng chịt chắp nhau băng qua bề ngang lục địa?

Tôi muốn ở mãi lại Amherst. Amherst bình yên, vĩnh hằng như thế kỷ, số nhiều.

Theresa, tóc cô màu gì nhỉ? Tôi tưởng tượng mắt cô màu nâu sâu thẳm, trong vắt, có những tia mỏng màu vàng rực. Như lửa? Như lá New England tháng trước? Như nắng tháng này lúc 3 giờ rọi nghiêng trên nước vịnh Massachusetts? Tôi nghĩ đến bàn tay cô móng cắt sát, thoăn thoắt quần băng cho John. Và môi cô se khô ghé vào tai John, phía không có lỗ hồng, đọc những điều tôi viết để khóa lách cho niềm sợ hãi, của chính tôi, của cô, của John, về sự chuyển động của đất, về sự vận động của thời gian, và nhất là về sự đối diện với những điều xa lạ đến hủy diệt.

Quê cô ở đâu? Sau này cô sẽ về đâu? Cô nghĩ cô có muốn sống hết đời ở một nơi như thế này?

Abel

** Năm 2000, ngày...tháng, Nouvelle- Angleterre.*

Hai trận bão trên đại dương đã làm cuộc hải trình dài thêm bốn hôm, nên sáu ngày sau con tàu mới cập bến. Tôi bước chân lên miền đất của đoàn người di dân thanh giáo bốn thế kỷ trước, không may may trong đầu ý nghĩ tìm xem hơi hướm Âu Châu còn sót lại gì. Tôi chỉ nhớ Emilie thường đọc cho nghe những câu thơ

của Emily Dickinson, người đàn bà sống quanh quần trong vùng Massachusetts này với bao ngàn bài thơ sáng tác trong suốt dòng sống hầu như chỉ được công bố vài năm sau khi bà qua đời. Emilie thích thú:

“Suzanne, người đàn bà lạ lùng ấy đã tự biến mình thành bất cứ một vật gì: đàn ông đàn bà, đồ vật, ong bướm hoa cỏ... để đặt ra những câu hỏi về cuộc đời, cả về cái chết, để nhận biết được thế giới. Nhiều buổi chiều ta ngồi ở đây với mùi củi cháy trong lò sưởi, với hương cỏ trộn lẫn phân bò, ngó ra màn sương đang lênh thênh trên ruộng mạ mà tha hồ tưởng tượng hình bóng thế giới, những con người tất tả quanh co hiện ẩn giữa phố phường. Có thật phải ra ngoài kia, phải ở những nơi khác mới tìm thấy con lộ mở?”.

Tôi không trả lời được câu hỏi ấy nhưng con lộ mở đã đưa tôi đến đây, dù chẳng chủ đích làm một cuộc hành hương. Nắng đầu thu toả từ một bầu trời xanh dịu rơi xuống những bờ tường gạch đỏ. Sau vài ngày dừng lại ở bến cảng, bây giờ đi vào đất liền hòn tôi đỡ sôi sục hơn với vùng cây cối cao thâm. Tìm mãi mới có một quán cà-phê bày ba chiếc bàn con trên hè phố. Một cái khuất dưới tán dù, cái kia có bà đầm già và con chó ngồi chễm trệ trên ghế đang xù lông gùm gùm nhìn tôi, bàn thứ ba ngoài nắng với một người đàn ông đang đọc báo, tóc màu hạt dẻ vuốt dài ra sau tai. Thấy bóng người, ông ta ngừng lên. Đoán tôi tìm chỗ, người đàn ông còn trẻ, chạc hơn ba mươi khoát tay mời, rồi tiếp tục cúi xuống trang Massachusetts Daily.

Dăm dăm mây đã lạc về, cơn gió lay hàng cây trước mặt rồi đẩy cái nắng biến mất trong lòng đường. Tôi đưa ly cà-phê nhựa lên mũi, tuyệt vọng tìm mùi thơm nồng trên cái cốc sứ men xanh nhỏ xíu của quán cà-phê đầu làng Amblie. Chàng thanh niên lật trang

báo, tôi thoáng giật mình thấy cái tên Amherst, buột miệng hỏi nó cách đây bao xa. Anh ta đáp:

"Mấy chục *miles*, cô cần đến đó?"

"Ồ, tôi chưa biết."

"Cô ở đâu tới?"

"Bên kia đại dương."

"À, như các ông tổ của tôi."

Tôi nhìn kỹ chàng ta hơn, hai con ngươi màu ve chai mỏng pha chút ánh xanh dương trong suốt. Chàng trai mời tôi chiếc *donut*, miệng cười xẻ nửa đồng tiền trên má :

"Cà-phê xứ này hẳn không hợp gu cô nhưng bánh ăn được, không đến nỗi ngọt"

Tôi nhìn bình trà trước mặt, nói bằng quơ:

"Anh uống trà buổi sáng."

Anh ta lại cười:

"Cả gia đình tôi, từ bao giờ vẫn giữ kiêu cách gốc Anh."

"Trong mấy thế kỷ di dân? Anh sang nước Anh chưa? À không, trở về mới đúng"

"Chưa, nhưng ông tôi, bố và anh tôi thì đã. Bố tôi từng là lính trong cuộc chiến giải phóng Châu Âu."

Tôi ngạc nhiên:

"Nơi nào anh biết không?"

"Ông nói bờ Normandy, nước Pháp."

"Tôi từ đó đến."

Chàng ta thả cái nhìn dài và bảo hãy nói về xứ sở mà cha anh đã ao ước được quay lại bên phần mộ những người đồng đội tử trận năm xưa. Trên con phố yên của buổi sáng đang vất xuống lề đường những cánh lá vàng đầu tiên, tôi chẳng ngại ngần kể về những ngôi làng nơi ấy. Về phần đất chiến trường đã biến thành nghĩa trang với gần mười nghìn cây thập giá và ngôi sao David trắng toát đứng trật tự hàng ngang hàng dọc, lặng lẽ trong tiếng sóng dập dờn. Sơ Thérèse đã từng cúi người cặm cùi đọc tên, ngày tháng, quân đoàn, sinh quán: Connecticut, New York, Massachusetts, Louisiana... của những người lính đã ngã xuống trên miền đất Normandie thật xa lạ với họ. Khi ấy tôi còn quá nhỏ để biết vì sao, và sơ Thérèse tìm gì trên các tấm bia.

Lúc đứng lên sắp bước đi, chàng trai bảo rằng anh ta ở trong phong trào phản chiến. Cha ông anh ta đã đóng góp quá nhiều cho những cuộc chiến tranh. Từ ông cố tổ hơn một trăm bốn mươi năm trước được Abraham Lincoln vinh danh trên nền đất Gettysburg, đến người cha cụt chân trước khi nhắm mắt còn nhắc về hơn năm ngàn lính đồng minh đã bỏ thân, chỉ trong một ngày mùng 6 tháng 6 năm 44 trên đất Normandie. Rồi sang thẳng anh trai từ chiến trường Việt Nam trở về, mỗi đêm choàng thức chụp ngay bất cứ một thanh gỗ hay một cán chổi chạy ra vườn, miêng nổ pháo đùng đùng bắn loạn vào những thân cây thẫm tối. Ban ngày chui tọt vào chuồng chó lom khom như nhốt cũi, gặm gù rồi lằm bằm Khe Sanh suốt mấy năm trời. Chàng trai hỏi:

"Cô có nghe tên Khe Sanh, Việt Nam?"

Tôi lắc đầu:

"Tôi chưa sinh ra thời ấy. Nhưng tôi biết hơn hai thế kỷ trước tổ tiên tôi đổ bộ vào đất An Nam. Lịch sử xú tôi ghi lại là từ khi có thương nhân ngoại quốc và giáo sĩ truyền đạo đến An Nam, dân tộc ấy mới biết đèn điện và có chữ quốc ngữ."

Chàng thanh niên cuộn tờ báo trong tay:

"Ngoài nhóm người buôn bán và giảng đạo còn bao kẻ cạp bển An Nam với những con tàu chở súng ống"

"Người ta thường biện hộ cho sự xâm lược, phải không anh?"

Anh ta gật đầu im lặng, rồi giơ tờ báo lên từ giả:

"Chúc cô hài lòng với New England. Ông cha tôi khi đến nơi này đã nghĩ rằng đây là đất mới"

Tự nhiên tôi buột miệng:

"Anh tên gì?"

"White. John White. Ciao!"

Anh ta băng qua đường, đầu lênh khênh chạm những chùm lá. Tôi nhìn theo miệng ngớ ngẩn lập lại ‘‘John White’’, lẽ nào? John đã vào xe, phóng vút. Mấy ngày cuối cùng trước khi ra đi, tôi quanh quẩn bên sơ Thérèse, giúp sơ dọn dẹp bệnh xá, chùi rửa dụng cụ, xếp lại tủ thuốc. Sơ dẫn tôi vào căn chòi dựng xẻng cuốc làm vườn và cả cỗ khô ở cuối sân nhà thờ, nghiêm lặng như đưa vào thánh địa. Sơ đẩy nhẹ ngón tay lên dấu dao khắc lồng tên sơ và hai chữ JW trên mảnh tường gỗ vẫn còn đứng được với thời gian.

** Năm 2000, đầu thu, Amherst.*

Cây cối Amherst đổ lá nhiều hơn thị trấn tôi ngồi cà-phê với John buổi sáng. Cứ thể mùa thu sắp đi vào độ huy hoàng nhất. Ánh trời vừa đủ để nâng sáng màu lá đỏ. Giữa chiều, không gian tĩnh mịch. Đứng ở đầu con đường, tôi nghĩ đến Emilie, ngập ngừng. Người ta vừa chỉ cho tôi, ngôi nhà nằm khoảng ấy, bên phải, cửa gỗ xanh lá cây, bờ rào sơn trắng. Chỗ xa kia, không biết Emilie chờ đợi hình ảnh gì của căn nhà đã trở thành cổ tích dù nó vẫn còn hiện hữu, dù vẫn có người lui tới thăm viếng. Chắc chỉ đơn giản là một nhà lưu niệm không hơi ấm khi người ở đã không còn, hẳn thế.

Văng những ánh đèn và bảng hiệu chói loé màu sắc của trung tâm thị trấn, con đường Main hắt hiu cũ kỹ như lùi lại hơn trăm năm trước. Đám lá theo gió chạy rào rạt cuốn tới chân cặp vợ chồng già đi ngược chiều. Ngang qua cột đá trắng ở nước mưa, họ chẳng hề đưa mắt nhìn vào ngôi nhà ấy, như không có ai, vườn rào cửa đóng. Nhưng cách mấy bước tôi lại nghe văng tiếng người từ bậc xi-măng ngưỡng cửa thoáng ánh rêu xanh, một người đàn ông đeo kính đi cùng ra công với một thiếu phụ tóc nâu chẻ đường ngôi giữa ngay ngắn, áo thắt eo trên váy trắng phồng phủ tới gót chân. Người đàn ông ăn mặc cũng cùng kiểu y phục cũ xưa. Thiếu phụ dáng khoan thai, nằng ngừng lại bên bụi hồng cát tiếng:

"Ông đừng lo, tôi sẽ viết thư cho Theresa, Susan ghé qua chiều mai sẽ đem đi gửi"

"Tôi chỉ mong John chóng nhận được. Nhưng sao cô không ra ngoài?"

Có tiếng cười nhẹ:

"Tôi đã đi rồi đấy chứ, tháng 5 năm 1886. Ông không nhớ sao? buổi chiều ấy ông đã đến tiễn đưa và đặt một đoá hồng nhỏ hái trên lộ đưa thư lên mảnh đất người ta đặt tôi an nghỉ. Ồ xin lỗi, tôi chẳng nên nhắc lại như vậy. Chào ông White."

"Hãy gọi tôi là Abel, như xưa. À, đạo Theresa quyết định rời Baltimore là khoảng nào cô có biết không?"

Thiếu phụ quay nửa gương mặt ra ngoài ánh nắng, giọng nhẹ nhàng thoang thoảng trách cứ :

“Độ sau này tôi lại băn khoăn với chuyện đi và ở nên quên cả ngày tháng. Abel, ông đã làm xáo động những người đàn bà chúng tôi với bao nhiêu địa danh. Nhưng tôi không muốn chuyện ở và đi lại dính liền vào những cuộc chiến.”

“Ồ, xin lỗi cô, tôi cũng mong như vậy. Chào cô Emily.”

Người đàn ông ra khỏi cổng. Họ không nhìn thấy tôi. Ông ta khép cánh cổng, ngược đầu lên cây sồi già lá còn mong manh chút nắng, cánh xòe ngang căn phòng có hai mảnh voan trắng đang phát phơ bay ra khỏi khung cửa mở. Người đàn ông đi về cuối con phố, tôi vẫn thấy thật rõ Emily Dickinson đứng trên thềm hiên mỉm cười, như thể đã thấy tôi và đang chào hỏi. Tôi muốn chạy lại nói với thiếu phụ về Emilie người say mê thơ bà, về sơ Thérèse và cả cuộc gặp gỡ chàng thanh niên tên John ở quán cà phê vừa rồi, nhưng cánh cửa nặng nề đã đẩy người đàn bà vào trong, mất hút.

Amherst, 1 tháng 12, 1863.

Emily hỏi:

“Còn gì nữa không ông White?”

Abel nói:

“Còn. Cô nghĩ có điều gì vĩnh hằng không?”

Emily nhìn theo đường gân xanh phập phồng trên bàn tay Abel gần mép cửa.

“Có.”

“Thời của chúa?”

Emily thấy bả vai Abel di động, đường máu chạy phập phồng ở cổ, trán Abel loà xoà tóc màu hạt dẻ. Emily quay đi:

“Tôi không biết. Có lẽ.”

“Nếu không phiền, cô ngồi xuống tôi đọc cô nghe đoạn thư của cô y tá sẵn sóc em họ tôi. Tôi có điều muốn hỏi.”

“Ngày mai.”

“Cô hứa?”

Trưa đó nằm trong phòng, Emily không biết mình đã hứa điều gì với Abel. Bọt sóng tan lách tách trên da Emily nhọt nhạt, quanh dầu ấn hồng. Emily nhắm mắt thấy bầy nặng trắng lúc bay lên cánh xòe như thiên thần, chập chờn như mây bay, lúc đậu lại xám như mớ bụi tro.

Amherst, 2 tháng 12, 1863.

“Cô đọc đoạn này.”

Emily ngồi ghé xuống ghé dài nhồi lông ngựa bọc nhung đỏ. Abel nhìn nắng đổ trên tường yên ắng, không có bóng lá nhảy múa. Abel nhìn tóc Emily đậm màu búi thấp sát gáy, không có sợi nào lòa xòa. Áo Emily trắng, có xếp ly và thêu viền bằng chỉ trắng.

Mắt Emily rà theo dòng chữ Theresa mà nghĩ đến lớp men mát lạnh trơn trụi trong lòng thau nước rửa mặt sau giấc ngủ buổi trưa hôm trước. Thau nước bằng kim loại tráng men hồng rất nhạt, viền xanh dương đậm. Emily nghĩ có lẽ men nên màu trắng. Theresa nói gì?

“Tôi không có câu trả lời cho ông và cô ấy. Tôi không biết ông muốn gì?”

Abel nhìn ra sân nắng yếu ngả dài theo bóng cây sồi.

“Cửa sổ phòng cô nhìn ra cây sồi?”

“Không, cây sồi phía đông. Cửa sổ phòng tôi trông ra khoảng đất phía tây nam có cụm thông thưa.”

Emily không nhìn nhưng biết môi Abel đỏ lắm. Emily đứng dậy khỏi chiếc ghế nhồi lông ngựa.

“Tôi tiễn ông ra cổng.”

Abel nín cổ tay, Emily quay phắt lại. Môi Abel kề cận, thì thầm:

“Cô sẽ ở đây, Amherst, vĩnh viễn?”

Emily nghe hơi Abel thổi bên má. Emily thở dài. Abel cúi đầu :

“Tôi xin lỗi cô tôi đi.”

Emily nhìn theo lưng áo Abel khuất qua ô cửa. Emily nghe tiếng chân Abel trên sàn gỗ cũ. Gió đầu tháng Chạp se khô luôn vào

phòng. Emily nghe tiếng cửa đóng. Emily nghĩ Abel sẽ đi như Charles đã bỏ đi. Hôm gặp cuối, Charles nói cụm thông thư ngoài cửa sổ phòng Emily coi chừng bị bọ rày, không khéo héo mắt, xem cảnh nào bọ ăn thì chặt, và pha nước long-não mà vậy. Vì Emily sẽ ở với cụm thông, về dài. Charles nói gì đó về an bài của chúa. Emily lặp lại: providence. Charles nói: ừ.

Buổi trưa hôm đó Emily nằm sấp trên giường. Nắng nhạt lòa xòa đổ xiên trên lưng. Mối Abel đỏ. Có lần Emily nghe Abel kể cho Susan bên kia bờ đậu chuyện đưa thư ngoài hải đăng. Emily nghe tiếng Susan cười trong vắt. Nhưng Emily không thấy ánh đèn hải đăng sáng, quét ngang biển, chỉ thấy gió. Gió quất vào vòng cửa kính hải đăng. Những thớ gỗ đòn kêu răng rắc. Emily thấy trời giông nửa khuya ngoài hải đăng, bướm đêm theo đèn đập cánh vào cửa kính. Nhèm nhẹp, thâu đêm.

Thư Theresa nói gì? An Nam là quá khứ hoang tưởng? Baltimore là Gettysburg? Amherst nằm đâu giữa quá khứ và tương lai của Gettysburg? Giữa nơi không có chúa và thế giới bị chúa hủy diệt? Emily thấy căn nhà của mình như thể từ cao. Căn nhà gạch đỏ có cửa sổ màu xanh lá cây đậm ở phố đường Main giữa Amherst, phía tây vịnh Massachusetts phía đông của An Nam phía bắc của Gettysburg. Bên trong căn phòng cửa sổ mở về hướng tây, một người đàn bà nằm sấp như đóng đinh vào mặt giường phẳng phiu. Emily úp mặt xuống gối, luồn tay vào dưới mấy lần vải trắng. Ngón tay Emily chạm vào da thịt nóng. Emily cong người ép sát xuống mặt giường phủ lớp chăn chỉ sợi trắng. Sức nặng của thân thể ấn xuống, ngón tay Emily thọc sâu vào khoảng không vô tận giữa An Nam và Amherst, giữa Amherst và Gettysburg, giữa thời điểm bây giờ và tương lai phía sau trận chiến. Mối Abel vẫn đỏ.

Chó dại chạy đi chạy lại tru trong khoảng sân cỏ cháy đang mục nát lẫn vào đất ẩm. Trời chưa đổ tuyết.

** Năm 2000, ngày...tháng, Vịnh Massachusetts.*

Anh John,

Từ Amherst tôi trở lại quán cà-phê này, tưởng sẽ được gặp anh sáng nay. Tự dưng tôi muốn kể với anh về sơ Thérèse, không phải



Theresa thời 1865 mà Thérèse của chiến trường Normandie.

1944, Maria Thérèse mười lăm tuổi, mồ côi mẹ, nhưng cha nàng chăm lo con gái hơn cả cho những thùng rượu táo Calva vàng ánh nổi tiếng cả vùng do chính mình chưng cất. Tuy nhiên ông không thể đem giấu con như chôn giấu rượu trong bao nhiêu năm, dưới sự lùng soát của lính Đức nazi. Dù giữa chiến tranh đói kém, thiếu nữ vẫn hồn nhiên tung tăng giữa vườn táo, cánh đồng, sông suối. Nhưng tháng sáu này, Thérèse không còn được tắm sông và phơi hồng làn da trong nắng đầu hạ trong suốt. Bom đạn nhả xuống như sấm nổ tung từ lòng biển đưa về. Nàng ngồi trong bóng tối nghe súng bên ngoài lúc chát chúa lúc rì rầm cùng hơi thở hời hợt của cha đang lắng nghe tin tiến quân của lính đồng

minh từ cái *transitor* kê sát vào tai. Không thể ngờ định mệnh của người thiếu nữ tươi mơn sẽ vụt nhiên tan tành bắt đầu từ đêm tối ấy, khi một người lính Mỹ đập dồn đập vào cửa ngoài cùng lúc với tiếng xe nhà binh nghiêng mặt đường quen thuộc của đoàn quân Đức Quốc Xã.

Maria Thérèse và người cha đã giấu chàng John trong mấy ngày quân Đức cố thủ. Anh ta nằm trong hầm rượu, nhai bánh mì và khoai tây với hàm răng trắng bóng khi cười đầy nét trẻ thơ. Ngay đêm đầu ông bố Thérèse đã mời anh ta một ly Calva ngoại tuổi, gọi là mừng cuộc đô hộ của bạo lực sắp chấm dứt mặc dù số người bị thương mỗi ngày đưa về thị trấn đã đầy nghẹt các bệnh viện, lắm khi người ta phải chuyển tải vào nhà thờ các làng bên cạnh. Thérèse sợ máu nhưng vẫn lên ra ngoài những buổi trưa thăm dò tin tức. Thân người đẫm máu cùng mùi tử khí quanh quất trong làng khiến nàng càng lo âu cho chàng lính giấu ở nhà. Nàng đem về vài điều thuốc, anh ta bập bẹ hai tiếng *merci*, đầu thuốc lập loè nhưng lòng mắt xanh lại cháy một thứ lửa đốt rụi lồng ngực phập phồng cô gái mười lăm.

Đến một buổi chiều John biết không thể trốn mãi, quyết định mặc nguy hiểm phải ra đi. Linh hồn Thérèse run rẩy trước ngày chia tay, nàng kéo John vào căn chòi cất dụng cụ làm vườn. Cả thân thể bốc bùng, căng nứt mà rã rời trong ánh nhìn sâu buốt của anh chàng lính đến từ bên kia Đại Tây Dương. Hai người đổ xuống nệm cỏ ngái phân bò, mất cả không gian và thời gian, chìm vào mê man cho đến khi ông cha lo lắng đi tìm. Nhìn thấy con gái, gương mặt đông cứng tái sạm hơn tường đá nhà thờ, hai con mắt mở trừng. Maria Thérèse phải bỏ lại người tình theo cha về nhà, nằm xuống giường với đày quần lót ẩm, cơn đau dịu dàng xa xót. Bên kia phòng người cha chìm trong bóng tối, chỉ có mùi rượu xông lên át cả hơi đất nồng sau hai ngày mưa giông. Chiếc

transitor bị bỏ quên, im lìm. Đêm yên lặng lạ lùng, cho đến khi đồng hồ trên tường vừa dứt ba tiếng kính coong, cũng là lúc quả trọng pháo lọt qua nóc nhà, rơi trúng ngay chỗ ông ngồi, kéo cả tấm thân to lớn xuyên qua mặt hầm rượu tan hoang dưới chân bàn. Xác người đàn ông bắn thành bao mảnh, máu hòa trong vũng rượu và miếng thủy tinh tung toé.

Những tháng ngày sau, Thérèse lòng tìm tin tức bóng dáng John, lang thang cùng các bà sơ và những cô gái làm y tá thiện nguyện. Họ đi từ bệnh viện này sang nhà thương nọ, tỉnh thành này qua thị trấn kia, những nơi cuộc chiến chưa ngừng. Rồi một buổi chiều, những bà sơ này phải kèm giữ thân thể cô gái mới đầy mười sáu quần quai trên giường sản phụ, họ đã bứt xác đứa nhỏ nghệt thờ chết giữa cửa đời vì sinh ngược và thiếu tháng trên tay người mẹ trẻ. Mấy năm sau, cha xứ làng Amblie đứng trước cửa bệnh xá nói với con chiên: "Chúa đã hồi sinh Maria Thérèse thân yêu của chúng ta".

Anh John,

Nghe chuyện tôi kể đến đây hẳn anh thấy tôi đã không mạo muội lắm khi gửi đến anh thư này, vì đâu phải lần đầu tôi nghe tên John White ở quán cà-phê cách đây vài hôm. Buổi sáng đó chúng ta đã nói về những cuộc chiến tranh xâm lược được biện hộ. Cứ nghĩ đến thời người xứ tôi đem súng ống vào An Nam, rồi quân phiệt nazi tràn sang Âu Châu và bố anh đã để lại một phần thân thể trên miền đất quê tôi như John của sơ Thérèse liệu sống hay chết sau đó, cho đến mới đây anh của anh đã sang Việt Nam và trở về diện khùng vì ám ảnh, tôi lại tự hỏi, thế nào là hành động xâm lăng, thế nào là giải phóng. Phải có một biên giới rõ rệt cho con người

không thể nhầm lẫn trong mọi biến cố? Bao giờ chúng ta lại gặp nhau để nói về những điều ấy, anh John?

Suzanne



Baltimore, 12 tháng 8, 1865.

Theresa lắng nghe tiếng còi tàu sắp đỗ bến Baltimore. Khói cuộn sậm màu, hăng hắc. Chiếc áo nhung vải màu hạt dẻ bó sát người bắt đầu dầm mồ hôi. Đáng lẽ cô nên mua chiếc áo tơ xanh theo lời cô tiếp tân cửa hiệu hàng may sẵn. Nhưng Theresa không đủ tiền để phung phí, mà chiếc áo vải sợi thì thô, màu nhuộm lại không đều. Theresa mở hai hạt nút ở cổ, chuẩn bị hành lý. Mắt Theresa chạm vào giở mây, đưa tay mở khoen cài, khẽ đụng đầu ngón tay vào mũi gai chơm chớm bên trong. Cô yên tâm.

Những người chờ tàu như cô, họ về đâu? Có bao nhiêu địa danh trên một lục địa?

Theresa tay ôm gói quần áo tay xách giỏ mây, lần đầu bước lên tàu hỏa. Người chen chúc trên sân ga mà toa lại vắng khách, không mấy người đi Boston để về Amherst. Cô chọn chỗ ngồi cạnh cửa sổ.

Tàu chạy hướng bắc trong nắng hắt xiên, mây như sắp giông, oi bức. Khói tàu tan dọc dài theo mép rừng thưa vùng quê, theo những cánh đồng đã gặt trái rạ sẫm vàng.

Mở chiếc giỏ mây, Theresa khe khẽ nâng ra một bông hoa a-ti-sô xanh cứng to bằng hai lòng bàn tay xoè, tua tủa cánh tím và chom chồm đầy gai. Sao gai lại đâm ra từ nhụy hoa khi nở, Theresa không biết. Nhưng cô biết vị đắng của a-ti-sô để lại vị ngọt trên lưỡi. Nụ búp a-ti-sô hấp, tằm bơ loãng là món được những người du giả chịu mua. Và cô biết người ta có thể trồng hoa a-ti-sô trên những cánh đồng khô gió ở Castroville, phía nam San Francisco, cạnh vịnh Monterey, bên kia lục địa. Theresa nhìn thấy tương lai, gần như định mệnh. Chỉ non 20 năm nữa, những gia đình gốc Ý như cô sẽ lập trang trại với những thửa ruộng bát ngát thẳng hàng. Những gốc a-ti-sô búp xanh tròn. Tới mùa, những người làm công gốc Mỹ Tây Cơ, Nhật, và Trung Hoa sẽ hái búp hoa gai bằng những lưỡi dao to bản, thứ dao Khôi dặt trong người lâu lắm rồi, lúc Khôi còn ở lại nhà. Qua mùa, họ sẽ chặt cây hoa xuống sát gốc, chờ mùa sau mọc lại.

Với tiền dành dụm từ lương y tá suốt mấy năm cuộc chiến, cô có thể bắt đầu bằng một thửa đất. Theresa nhìn thấy đồng a-ti-sô mình sẽ trồng, tua tủa như vòng gai của chúa, sáng lên trong giờ phục sinh. Theresa để hoa a-ti-sô trên lòng. Nhụy gai châm chích vào người qua mấy lớp vải dày, cảm giác tê tê lan ra, xông lên thái dương như hai luồng điện nhẹ. Cô thiếp đi và mơ thấy mình trần truồng ôm bông hoa gai đi giữa cánh đồng rải rác đàn bò, về hướng hải đăng. Lúc chợt tỉnh, Theresa có cảm giác bông hoa gai cô ôm đang biến thành đứa trẻ sơ sinh trơn tuột, ngọc ngậy trong lòng.

Tàu vẫn chạy về hướng bắc, song song với Đại Tây Dương. Theresa không thấy biển. Trong thư sau cùng, Abel tả hải đăng ở vịnh Massachusetts. Không, Abel chỉ tả địa hình và những loài cá vượt biển từng đàn qua vịnh Massachusetts. Nhưng Theresa nhìn ra hải đăng. Theresa nhìn thấy đèn hải đăng sáng, quét ngang

biển, một luồng ngắn, một luồng dài, đều đặn, như hơi thở ngắn dài của hai người đuổi cuốn theo nhau qua chiều ngang lục địa. Suốt đêm. Và tất cả những đêm sau đó.

** Năm 2000, ngày...tháng, Vịnh Massachusetts.*

Khuya nay tôi lại lên tàu, đi một nơi khác. Thời buổi bây giờ ít ai du lịch bằng phương tiện chậm chạp này. Đáng lẽ sau cuộc viếng thăm Amherst, tôi nên đến Baltimore bằng xe lửa – nói là xe lửa nhưng bây giờ thực ra là chạy điện – đi ngược hành trình của Theresa, cô y tá đã chăm sóc một John White trên chiến trường Gettysburg. Hôm nọ tôi đã nhìn thấy Abel và nhà thơ Dickinson nơi ngôi nhà Amherst, tuy thế tôi không tin mình sẽ có thêm cơ may gặp được Theresa.

Sau Amherst, tôi định tiếp tục cuộc hành trình về hướng Tây, đi xem có còn những cánh đồng gai khô gió phía nam Castroville. Tôi muốn biết chúng có nằm phơi tầng tầng thế kỷ và hoa gai nơi này có xanh buốt đâm thủng bàn tay sơ Thérèse. Nhưng tôi sẽ lại lên con tàu, và ngược hải trình. Ít gì tôi cũng phải trở về Amblie. Có lẽ việc tôi thấy Emily Dickinson trong ngôi nhà cô ấy là một dự báo. Sáng nay tôi được tin Emilie, thư lần này phải vượt đại dương thế mà đến bưu điện lưu trữ thật nhanh :

Amblie, ngày...tháng, một năm hai ngàn.

“... Suzanne, sáng nay tất cả dân làng đều có mặt nơi mảnh đất chôn mười người đã bị lính Đức bắn chết năm nào và cả ông bố sơ Thérèse. Theo giòng đạo, xác không chôn trong quan tài, nên người ta đã đặt sơ Thérèse trên một tấm ván sồi phủ vải lanh trắng và hoa. Mọi người đổ đất thẳng lên hình hài khô mỏng,

chẳng chút mùi da thịt đến tưởng chừng nó sẽ nằm ngàn năm không suy xuyên. Gương mặt sơ thanh thản lạ lùng, trái ngược với những cơn mê sáng gần đây. Hai ngày cuối, sơ mở miệng là hỏi những toán quân đồ bộ đã tiến đến đâu? Thậm chí ngò bật dậy, đòi xuống hầm rượu đem thức ăn cho John. Sơ bàng hoàng hú lên những tiếng còi báo động, rồi bỗng dựng gương mặt dịu xuống, sơ đòi lấy Calva mời bố. Mái tóc vẫn mượt suốt gần thế kỷ chột bong khô thành cước. Hỏi chúng ta còn nhỏ, cha xừ cứ bảo thời chưa có Chúa vũ trụ sôi sục máu lửa, mọi vật sinh ra là hủy diệt lẫn nhau, phải đợi đến khi Chúa giang tay chịu khổ hình để thế giới được an nhiên bền vững. Suzanne à, đêm cuối cùng chột tỉnh, trong hơi thở hắt sơ bảo mình chưa sống tới thời của Chúa...’’

Nguyễn Hương – Mai Ninh

(19 tháng 10, 2004)